ĐÁP ÁN VÀ GỢI Ý HỖ TRỢ · Chỉ mở sau khi tự thử.

Dùng cùng phiếu học sinh; Bài, Câu và tr. chỉ đúng vị trí câu hỏi. Chọn bài theo điều cần biết trước, để trẻ tự thử rồi mới xem đáp án. Ghi riêng phần trợ giúp, chia nhỏ khi cần và thực hiện thật các hoạt động có đồ dùng.

CHUẨN BỊ CHUNG

Giấy, bút, thẻ chữ số 0–9 và bảng các hàng do người lớn kẻ; có thể dùng thẻ ghi giá trị 1, 10, 100, 1000, 10 000. Thẻ giá trị là vật thay thế theo quy ước, không phải mỗi thẻ chỉ một đồ vật.

CÁCH TỔ CHỨC

Mỗi nhiệm vụ có dữ kiện riêng. Đặt các chữ số cùng hàng thẳng cột; dùng thẻ giá trị khi cần giải thích việc đổi.

Chỗ kết quả để trống để em tự làm. Nếu đã được giúp một lượt đổi, ghi riêng phần hỗ trợ.

LƯU Ý CHUNG

Đặt thẳng các hàng và trừ từ đơn vị. Khi cần mượn, đổi 1 đơn vị của hàng kế tiếp thành 10 đơn vị hàng đang xét; ghi cả phần giảm của hàng cho mượn.

Hai lần mượn phải ở các hàng không liền nhau trong các phép tính của mô-đun này. Phần được mượn là cùng giá trị, không làm tổng lượng thay đổi.

Dùng cộng để kiểm: hiệu cộng số đã trừ phải bằng số ban đầu. Ghi câu trả lời phù hợp đơn vị và câu hỏi.

Bài 1 · tr. 01 Trừ số có đến năm chữ số không mượn

Mục tiêu Đặt tính và trừ số có đến năm chữ số không mượn.

Ví dụ 76 548 − 23 416 = 53 132. Trừ từng cột từ đơn vị, mỗi cột đều đủ để trừ nên không cần đổi.

Câu 1 · tr. 01 87654 − 24312 = 63342.

Câu 2 · tr. 02 75 048 − 23 016 = 52 032; cột trăm 0 − 0 = 0, các cột khác tính theo hàng.

Câu 3 · tr. 02 68429 − 21307 = 47122.

Câu 4 · tr. 02 56 780 − 24 350 = 32 430. Kho còn 32 430 tờ bìa.

Bài 2 · tr. 02 Trừ với một lần mượn

Mục tiêu Trừ với một lần mượn và giải thích hai hàng cùng thay đổi.

Ví dụ 52 364 − 12 127 = 40 237. Cột đơn vị 4 không trừ được 7, đổi 1 chục: còn 5 chục và 14 đơn vị; 14 − 7 = 7.

Câu 1 · tr. 03 68 235 − 24 116 = 44 119; 3 chục còn 2 chục, đơn vị thành 15; sau đó 2 − 1 = 1 chục.

Câu 2 · tr. 03 76 432 − 25 116 = 51 316; đổi 1 chục thành 10 đơn vị: 2 đơn vị thành 12, 3 chục còn 2 chục.

ĐÁP ÁN VÀ GỢI Ý HỖ TRỢ · Chỉ mở sau khi tự thử.

Câu 3 · tr. 03 54 682 − 21 314 = 33 368; kiểm 33 368 + 21 314 = 54 682.

Câu 4 · tr. 04 49 354 − 17 227 = 32 127 thẻ; đổi 1 chục, 4 đơn vị thành 14, 5 chục còn 4 chục.

Bài 3 · tr. 04 Hai lần mượn không liền nhau

Mục tiêu Trừ với hai lần mượn không liền nhau và nêu đúng giá trị từng lần đổi.

Ví dụ 68 423 − 15 607 = 52 816. Đổi 1 chục cho cột đơn vị; đổi 1 nghìn cho cột trăm. Cột chục ở giữa không cần mượn.

Câu 1 · tr. 04 76 432 − 25 716 = 50 716; đổi 1 chục cho đơn vị và 1 nghìn cho hàng trăm.

Câu 2 · tr. 05 85 364 − 42 627 = 42 737; 5 nghìn đổi 1 nghìn nên còn 4 nghìn, hàng trăm thành 13 trăm.

Câu 3 · tr. 05 68 423 − 25 607 = 42 816; 42 816 + 25 607 = 68 423.

Câu 4 · tr. 05 97 543 − 31 825 = 65 718 hạt; mượn cho cột đơn vị(3 < 5) và cột trăm(5 < 8).

Bài 4 · tr. 05 Dùng cộng để kiểm và nhẩm hiệu

Mục tiêu Dùng quan hệ cộng–trừ để kiểm hoặc tìm hiệu trong trường hợp đơn giản.

Ví dụ 18 000 − 7000 = 11 000 vì 11 000 + 7000 = 18 000. Quan hệ này giúp kiểm lại hiệu, không cần làm lại cùng một cách.

Câu 1 · tr. 06 46 000 − 12 000 = 34 000; kiểm 34 000 + 12 000 = 46 000.

Câu 2 · tr. 06 20 000 + 8500 = 28 500 nên kết quả đúng.

Câu 3 · tr. 06 ? = 17 000; 23 000 − 6000 = 17 000; kiểm 17 000 + 6000 = 23 000.

Câu 4 · tr. 06 Không đúng. 18 000 − 5000 = 13 000; không thể bớt 18 000 từ chỉ 5000 trong phạm vi số tự nhiên đang học. Tính chất đổi thứ tự của cộng không tự áp dụng cho trừ.

Bài 5 · tr. 06 Tìm số bị trừ hoặc số trừ

Mục tiêu Tìm số ban đầu hoặc lượng đã bớt từ các lượng còn lại và tự kiểm.

Ví dụ ? − 12 120 = 30 230: số ban đầu bằng phần còn lại cộng phần đã bớt, nên ? = 42 350. Kiểm 42 350 − 12 120 = 30 230.

Câu 1 · tr. 07 44 132 + 23 416 = 67 548; kiểm 67 548 − 23 416 = 44 132.

Câu 2 · tr. 07 76 432 − ? = 40 716; 76 432 − 40 716 = 35 716. Đã chuyển 35 716 tờ; kiểm 76 432 − 35 716 = 40 716.

Câu 3 · tr. 07 36 927 + 21 237 = 58 164 nhãn ban đầu; kiểm 58 164 − 21 237 = 36 927.

Câu 4 · tr. 07 Cần tìm số trừ: 85 364 − 52 737 = 32 627; kiểm 85 364 − 32 627 = 52 737. Cộng số ban đầu và số còn lại không tìm được lượng đã bớt.